



TS121000 12Volt 100Ah

Thông số kỹ thuật

Điện áp định danh (V) 12V

Dung lượng (ở 20°)

20 giờ	(5A - 10.8V)	100Ah
10 giờ	(9.5A - 10.5V)	95Ah
5 giờ	(17.2A - 9.6V)	86Ah
3 giờ	(27A - 9.6V)	81Ah
1 giờ	(65A - 9.6V)	65Ah

Khối lượng Xấp xỉ. 30kg(110.23Lbs.)

Nội trở (nạp no ở 20°) ≤ 5.0 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 400A

Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kỳ:	
Điện áp nạp	14.7 ÷ 15.0.VDC
Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C	
Dòng nạp lớn nhất	25ADC
Sử dụng thường xuyên:	
Phụ nạp thường xuyên	13.7 ÷ 13.9V
Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C	
Dòng nạp lớn nhất	25ADC

Nhiệt độ làm việc

Nạp	-20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Phóng	-20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Lưu kho	-20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm	98
3 năm	90
4 năm	80

Chất liệu vỏ ABS

(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

Điện cực Chì

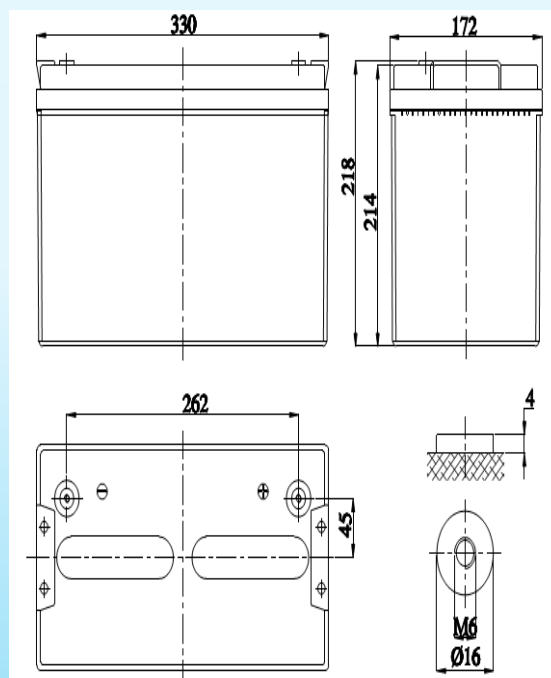
Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	10min	30min	1h	3h	5h	10h
9.60	211	100	65	27.0	17.2	9.8
9.90	198	96	63	26.4	16.8	9.7
10.20	185	92	61	25.8	16.4	9.6
10.50	172	88	59	25.1	15.9	9.6
10.80	159	84	57	24.5	15.5	9.5



Kích thước

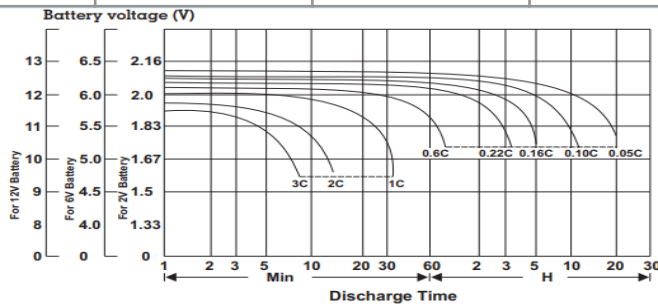
mm(inch)



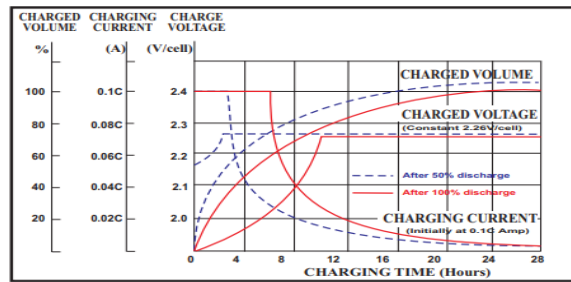


Thông số phóng ở công suất không đổi

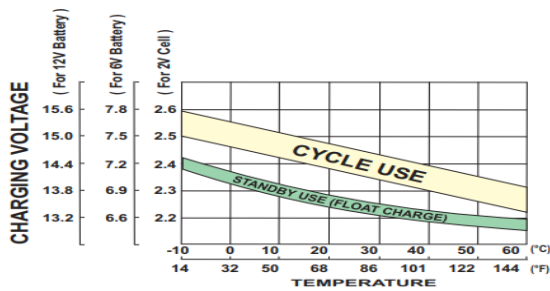
Điện áp ngắt (V)	10min	30min	1h	2h	3h	5h
9.60	369	183	123	69.7	51.5	33.1
9.90	350	175	118	67.3	50.2	32.3
10.20	330	167	114	65.3	49.0	31.7
10.50	310	160	110	63.1	48.0	31.0
10.80	291	152	106	61.1	46.8	30.4



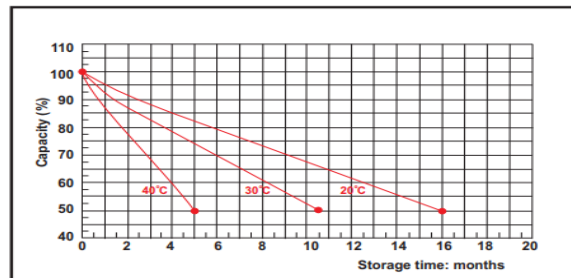
Đặc tính phóng điện



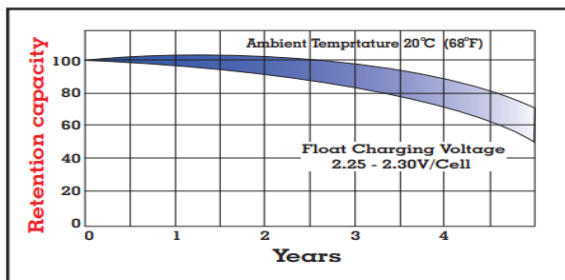
Đặc tính nạp điện



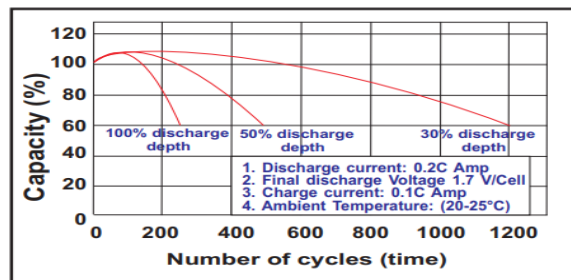
Quan hệ giữa Điện áp và Nhiệt độ



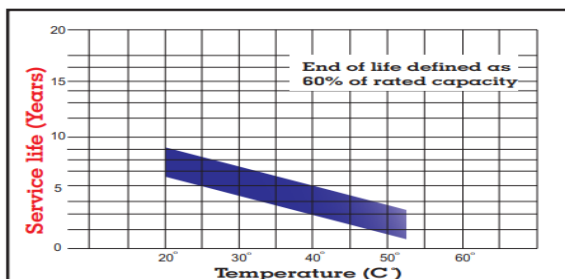
Đặc tính độ tự phóng



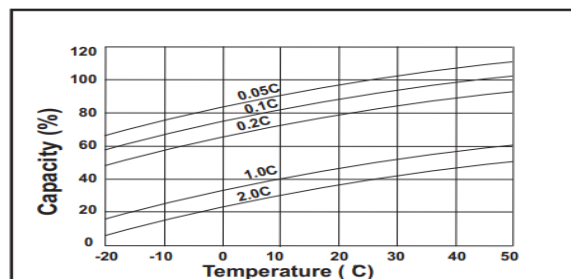
Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi (FLOAT)



Mối quan hệ giữa độ sâu phóng và tuổi thọ



Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tuổi thọ ắc quy sử dụng ở chế độ nạp nổi (Float)



Mối quan hệ giữa nhiệt độ và dung lượng